| QUỐC HỘI | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|

Luật số: /2026/QH16

# LUẬT
# PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*

*Quốc hội ban hành Luật Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.*

## Chương I
## NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về nguyên tắc, nguồn lực, hình thức thực hiện hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; chính sách, hệ sinh thái phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, đáp ứng các tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật này.

2. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

### Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa dùng chung (sau đây gọi là cơ sở kỹ thuật)* là cơ sở được trang bị hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị, cung cấp dịch vụ thử nghiệm, kiểm định, đo lường, đánh giá, hoàn thiện công nghệ, sản phẩm để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa dùng chung khi thực hiện hoạt động nghiên cứu, phát triển, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm.

2. *Cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa (sau đây gọi là cơ sở ươm tạo)* là cơ sở cung cấp hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ hỗ trợ cần thiết trong một khoảng thời gian nhất định nhằm giúp tổ chức, cá nhân hoàn thiện ý tưởng kinh doanh, phát triển sản phẩm và mô hình kinh doanh, chuẩn bị thành lập và phát triển doanh nghiệp trong giai đoạn mới thành lập.

3. *Cổng Thông tin quốc gia về doanh nghiệp* là cổng thông tin điện tử được sử dụng để công bố, truy cập, liên kết, tích hợp và khai thác thông tin, dữ liệu,

dịch vụ và các ứng dụng về doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp, bao gồm doanh nghiệp nhỏ và vừa.

4. *Cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp* là cơ sở dữ liệu dùng chung, tập hợp các dữ liệu về doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp (bao gồm doanh nghiệp nhỏ và vừa), dữ liệu khác liên quan đến doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

5. *Hệ sinh thái phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa* là mạng lưới các chủ thể, cơ chế, chính sách, hạ tầng, nền tảng, thông tin, dữ liệu, dịch vụ và nguồn lực được kết nối, phối hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa hình thành, hoạt động và phát triển.

6. *Khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo (sau đây gọi là khu làm việc chung)* là khu vực cung cấp không gian làm việc tập trung, không gian trưng bày sản phẩm, cung cấp các tiện ích để hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo.

*7. Phiếu hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (sau đây gọi là voucher)* là hình thức hỗ trợ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hành dưới dạng điện tử hoặc bản giấy để xác nhận quyền của doanh nghiệp nhỏ và vừa được lựa chọn sử dụng hàng hóa, dịch vụ, giải pháp trong phạm vi, thời hạn và mức hỗ trợ để thanh toán chi phí cho bên cung cấp, phục vụ nhu cầu phát triển của doanh nghiệp.

**Điều 4. Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa**

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa, có số lao động sử dụng bình quân năm trước liền kề không quá 300 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí sau đây:

a) Tổng nguồn vốn của năm trước liền kề không quá 150 tỷ đồng;

b) Tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 400 tỷ đồng.

2. Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa được xác định theo lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp và xây dựng; thương mại và dịch vụ.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa trong năm đầu mới thành lập.

**Điều 5. Nguyên tắc hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa**

1. Chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa được thực hiện có trọng tâm, có thời hạn, phù hợp với tính chất, mục tiêu, nội dung, đối tượng hỗ trợ và khả năng cân đối nguồn lực; bảo đảm quyền tự chủ kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng và theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Ưu tiên triển khai toàn diện các hoạt động hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa để tạo tác động và kết quả thực chất; hỗ trợ theo lộ trình nâng cấp doanh nghiệp để khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển lên quy mô lớn hơn.

3. Bảo đảm công khai, minh bạch về nội dung, đối tượng, trình tự, thủ tục, nguồn lực, mức hỗ trợ và kết quả thực hiện. Đơn giản hóa thủ tục hành chính trong công tác hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; ứng dụng chuyển đổi số, dữ liệu số, trí tuệ nhân tạo và đẩy mạnh chia sẻ, khai thác dữ liệu giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong hoạt động hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên cơ sở bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin và bí mật kinh doanh của doanh nghiệp. Không yêu cầu doanh nghiệp cung cấp lại thông tin mà cơ quan nhà nước đã có hoặc có thể khai thác.

4. Việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện theo pháp luật về ngân sách nhà nước, đấu thầu và pháp luật có liên quan; bảo đảm ngân sách nhà nước không hỗ trợ trùng lặp. Ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa được quản lý theo kết quả thực hiện nhiệm vụ, khoán chi theo sản phẩm hoàn thành và các hình thức khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước do các tổ chức, cá nhân hỗ trợ được thực hiện theo thỏa thuận của tổ chức, cá nhân hỗ trợ và không được trái quy định của pháp luật. Bảo đảm thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá sau hỗ trợ đối với mỗi chính sách, chương trình hỗ trợ.

5. Doanh nghiệp nhỏ và vừa đồng thời đáp ứng điều kiện của các chương trình, chính sách hỗ trợ khác nhau trong cùng một nội dung hỗ trợ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan thì được lựa chọn chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

Trường hợp nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa cùng đáp ứng điều kiện hỗ trợ theo quy định của Luật này, cơ quan, tổ chức hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa quyết định số lượng doanh nghiệp đủ điều kiện được nhận hỗ trợ và bảo đảm nguyên tắc như sau:

a) Ưu tiên doanh nghiệp do phụ nữ, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số làm chủ; doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ, nhiều lao động là người khuyết tật, nhiều lao động là người dân tộc thiểu số; doanh nghiệp ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn;

b) Doanh nghiệp nộp hồ sơ hợp lệ trước được hỗ trợ trước.

6. Tài sản hình thành từ nguồn kinh phí hỗ trợ của Nhà nước theo quy định của Chính phủ là tài sản thuộc sở hữu của doanh nghiệp nhỏ và vừa, trừ tài sản hình thành theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 của Luật này.

7. Voucher được cấp cho doanh nghiệp đáp ứng điều kiện theo quy định, không được chuyển nhượng, mua bán hoặc sử dụng ngoài phạm vi hỗ trợ. Việc thanh toán kinh phí hỗ trợ bằng voucher được thực hiện trên cơ sở kết quả sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp. Cơ quan, tổ chức hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa có trách nhiệm thực hiện thủ tục thanh toán, quyết toán với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không làm phát sinh thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp thụ hưởng. Trường hợp phát hiện gian lận, sử dụng không đúng mục đích thì voucher bị thu hồi, kinh phí đã thanh toán phải được hoàn trả.

**Điều 6. Nguồn lực, hình thức và tổ chức thực hiện hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa**

1. Nguồn lực hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước;

b) Chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác theo quy định của pháp luật;

c) Nguồn lực hợp pháp khác từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

2. Các hình thức thực hiện hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa từ nguồn ngân sách nhà nước bao gồm:

a) Cấp voucher;

b) Đặt hàng, giao nhiệm vụ theo quy định của pháp luật;

c) Trực tiếp triển khai nhiệm vụ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

d) Lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

đ) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

3. Việc tổ chức thực hiện hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa được thực hiện theo trình tự, thủ tục phù hợp với từng hình thức hỗ trợ.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm**

1. Hỗ trợ không đúng nguyên tắc, đối tượng, điều kiện, nội dung, mức hỗ trợ hoặc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm trái quy định của pháp luật về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; gây thất thoát, lãng phí ngân sách nhà nước.

3. Phân biệt đối xử, gây chậm trễ, phiền hà, cản trở, sách nhiễu đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức, cá nhân hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; lợi dụng chính sách hỗ trợ để thu phí, lệ phí hoặc các khoản thu khác trái quy định của pháp luật.

4. Cung cấp, kê khai thông tin không trung thực, không chính xác để hưởng chính sách hỗ trợ.

5. Sử dụng kinh phí, tài sản và các nguồn lực hỗ trợ không đúng mục đích, nội dung đã được phê duyệt; cố ý chia, tách doanh nghiệp hoặc lợi dụng quan hệ sở hữu, kiểm soát doanh nghiệp nhằm hưởng chính sách hỗ trợ.

6. Cố ý làm trái quy định của pháp luật trong quản lý, sử dụng nguồn lực hỗ trợ.

# Chương II
# CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

## Mục 1
## CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CHUNG

### Điều 8. Chính sách tiếp cận nguồn vốn

1. Nhà nước có chính sách để các tổ chức tín dụng tăng khả năng cung ứng tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Nhà nước có chính sách phát triển đa dạng, đồng bộ các nguồn vốn trong và ngoài nước cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, bao gồm:

a) Nguồn vốn tín dụng chính sách và nguồn vốn của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách theo quy định của pháp luật;

b) Nguồn vốn huy động thông qua thị trường vốn theo quy định của pháp luật;

c) Nguồn vốn đầu tư của quỹ đầu tư, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật;

d) Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để các tổ chức tín dụng và tổ chức cung ứng vốn:

a) Phát triển sản phẩm và phương thức cấp vốn phù hợp với đặc điểm của từng nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa;

b) Mở rộng việc xem xét cấp vốn, tài trợ vốn trên cơ sở phương án sản xuất, kinh doanh, khả năng trả nợ, doanh thu, dòng tiền, dữ liệu giao dịch và các thông tin, dữ liệu hợp pháp khác của doanh nghiệp;

c) Phát triển đa dạng các hình thức cấp tín dụng, cấp vốn và tài trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, bao gồm: cho vay, bao thanh toán, cho thuê tài chính, tài trợ thương mại, tài trợ chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị và các hình thức khác theo quy định của pháp luật;

d) Đa dạng hóa tài sản bảo đảm tiền vay, bao gồm: động sản, tài sản hình thành trong tương lai, quyền tài sản, quyền sở hữu trí tuệ, khoản phải thu, hàng tồn kho, vật tư, hàng hóa luân chuyển và các tài sản hợp pháp khác.

4. Nhà nước khuyến khích phát triển các dịch vụ, hoạt động sau đây để nâng cao khả năng đánh giá tín dụng và mở rộng khả năng tiếp cận vốn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa:

a) Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, dữ liệu phục vụ đánh giá xếp hạng tín nhiệm và chấm điểm tín dụng;

b) Thúc đẩy kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức tín dụng, tổ chức cung ứng vốn, tổ chức xếp hạng tín nhiệm và các chủ thể khác có liên quan;

c) Phát triển các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập cung cấp dịch vụ xếp

hạng tín nhiệm cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

5. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được tham gia các chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị, minh bạch tài chính, chuẩn hóa và công bố thông tin để nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn trong nước và nước ngoài.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 5 Điều này.

**Điều 9. Chính sách thuế và kế toán**

1. Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian đầu mới thành lập theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp có tổng mức doanh thu năm không quá 10 tỷ đồng hoặc theo mức điều chỉnh của Chính phủ trong từng thời kỳ được lựa chọn áp dụng phương pháp tính thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. Doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ chiến lược được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật về công nghệ cao.

5. Doanh nghiệp siêu nhỏ được áp dụng chế độ kế toán và các thủ tục hành chính về thuế đơn giản theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về thuế.

**Điều 10. Tiếp cận mặt bằng sản xuất**

1. Căn cứ điều kiện thực tế và khả năng cân đối ngân sách địa phương, chính quyền địa phương cấp tỉnh quyết định nguyên tắc, tiêu chí, định mức chi ngân sách địa phương để:

a) Đầu tư hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở ươm tạo dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thuê;

b) Hỗ trợ một phần cho chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở ươm tạo đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở ươm tạo dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thuê và thuê lại. Các nội dung được hỗ trợ bao gồm: hỗ trợ kinh phí thu hồi đất, bồi thường, tái định cư; hỗ trợ đầu tư công trình kết cấu hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải và thông tin liên lạc.

2. Chính quyền địa phương cấp tỉnh căn cứ tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách địa phương:

a) Xác định diện tích đất đã đầu tư hạ tầng của khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở ươm tạo dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thuê, thuê lại theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Xác định diện tích đất đối với từng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở ươm tạo đã đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng bảo đảm bố trí bình quân 20 ha/khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở ươm tạo hoặc 5% diện tích

đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở ươm tạo trên địa bàn để dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thuê, thuê lại đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở ươm tạo thành lập mới sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Trường hợp khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở ươm tạo thành lập mới theo quy định tại điểm b khoản này mà không được nhận hỗ trợ đầu tư của Nhà nước để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở ươm tạo, sau thời hạn 02 năm kể từ ngày khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở ươm tạo hoàn thành việc đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng mà không có doanh nghiệp nhỏ và vừa thuê, thuê lại, thì chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở ươm tạo được quyền cho các doanh nghiệp khác thuê, thuê lại;

c) Quyết định mức giảm tiền thuê lại đất quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

d) Quy định về danh mục tài sản công cho thuê, tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê đối với từng loại tài sản và công khai trên trang thông tin điện tử của địa phương. Việc cho thuê tài sản công để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại khoản này được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan;

đ) Công khai trên trang thông tin điện tử của địa phương thông tin về quỹ đất, diện tích mặt bằng còn trống tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở ươm tạo cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; mức giảm tiền thuê lại đất cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và phương thức hoàn trả phần giảm tiền thuê đất cho chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở ươm tạo; danh mục đất, nhà xưởng, tài sản công chưa sử dụng, giá và thời hạn thuê để doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận thuê, thuê lại;

e) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp chủ đầu tư không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ dành diện tích cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thì phải hoàn trả phần kinh phí hỗ trợ đầu tư đã nhận tương ứng với phần nghĩa vụ không thực hiện.

3. Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở ươm tạo được hỗ trợ đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải dành một phần diện tích đất đã đầu tư hạ tầng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thuê, thuê lại, ưu tiên doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

4. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được:

a) Hỗ trợ giảm tối thiểu 30% tiền thuê lại đất trong vòng 05 năm đầu kể từ ngày ký hợp đồng thuê lại đất với chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở ươm tạo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này;

b) Ưu tiên tiếp cận thuê nhà, đất là tài sản công chưa sử dụng hoặc không sử dụng tại địa phương.

5. Khoản hỗ trợ tiền thuê lại đất quy định tại điểm a khoản 4 Điều này được thực hiện thông qua một trong các hình thức sau đây:

a) Nhà nước hoàn trả cho chủ đầu tư;

b) Cấp voucher cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thanh toán phần chi phí được hỗ trợ tiền thuê lại đất. Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương lập dự toán, cấp voucher cho doanh nghiệp đủ điều kiện và thanh toán, quyết toán phần kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định của Luật này, pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

6. Khoản kinh phí hỗ trợ tiền thuê lại đất được khấu trừ trực tiếp vào số tiền doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thanh toán theo hợp đồng thuê lại đất với chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở ươm tạo. Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng có trách nhiệm công khai giá thuê trước và sau hỗ trợ, thực hiện đầy đủ mức giảm tiền thuê lại đất theo quy định của pháp luật.

7. Việc quản lý, sử dụng, khai thác, xử lý tài sản hình thành từ nguồn đầu tư của Nhà nước quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật khác có liên quan.

8. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 1, 2, 4, 5 và 6 Điều này.

**Điều 11. Nâng cao năng lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được trích lập, sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Chi phí liên quan đến hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa được tính vào chi phí được trừ với mức cao hơn so với chi phí thực tế khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Căn cứ quy mô, lĩnh vực hoạt động, doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ một phần chi phí tư vấn, chi phí sử dụng các dịch vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ cho hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp.

4. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ tư vấn và thực hiện chuyển đổi số phù hợp với quy mô, lĩnh vực, nhu cầu và mức độ trưởng thành số của doanh nghiệp.

5. Nhà nước bố trí kinh phí để cung cấp miễn phí các nền tảng số, phần mềm kế toán dùng chung cho doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ theo quy định của Chính phủ. Nền tảng số, phần mềm kế toán dùng chung phải bảo đảm hiệu quả chi phí, khả năng liên thông, tiêu chuẩn mở, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật kinh doanh, quyền sở hữu trí tuệ.

6. Nhà nước có chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước nghiên cứu, phát triển sản phẩm, giải pháp công nghệ số và có chính sách ưu tiên hỗ

trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ứng dụng các sản phẩm, giải pháp công nghệ số do doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước nghiên cứu, phát triển.

7. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều này.

**Điều 12. Chính sách ưu tiên trong mua sắm sử dụng ngân sách nhà nước và phát triển thị trường**

1. Ưu tiên tham gia gói thầu sử dụng ngân sách nhà nước:

a) Gói thầu xây lắp, mua sắm hàng hóa, gói thầu hỗn hợp cung cấp hàng hóa và xây lắp sử dụng ngân sách nhà nước có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng được dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia. Trường hợp đã tổ chức lựa chọn nhà thầu mà không có doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng yêu cầu thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Cơ quan, tổ chức dành tối thiểu 20% tổng giá trị các gói thầu mua sắm từ nguồn ngân sách nhà nước trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hằng năm cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia, không bao gồm gói thầu tổ chức đấu thầu quốc tế; kết quả thực hiện được công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

c) Trường hợp tổng giá trị các gói thầu của cơ quan, tổ chức mua sắm từ nguồn ngân sách nhà nước quy định tại điểm a khoản này không đáp ứng tỷ lệ quy định tại điểm b khoản này hoặc không có gói thầu quy định tại điểm a khoản này thì thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ tham gia các chương trình phát triển thị trường trong nước thông qua xúc tiến thương mại, phát triển hệ thống phân phối, chuỗi bán lẻ, sàn thương mại điện tử và các kênh tiêu thụ phù hợp.

3. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ phát triển thương mại điện tử và kinh doanh trên nền tảng số.

4. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ sử dụng dịch vụ tư vấn, cố vấn, huấn luyện nâng cao năng lực đáp ứng yêu cầu của hệ thống phân phối và thị trường.

5. Nhà nước thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp nhỏ và vừa với doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; khuyến khích các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp đầu chuỗi, sàn thương mại điện tử xây dựng chương trình phát triển nhà cung cấp là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 13. Đào tạo phát triển nguồn nhân lực**

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ chi phí tham gia các chương trình đào tạo về khởi sự kinh doanh, nâng cao năng lực lãnh đạo, quản trị, điều hành và các năng lực chuyên môn khác.

2. Các hình thức đào tạo bao gồm:

a) Đào tạo trực tiếp;

b) Đào tạo trực tuyến;

c) Đào tạo kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến.

3. Nhà nước khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa hợp tác với cơ sở giáo dục đại học, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp, tổ chức khác có chức năng đào tạo, thực hành, thực tập, phát triển kỹ năng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này.

**Điều 14. Tư vấn, cố vấn, huấn luyện phát triển doanh nghiệp**

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ sử dụng dịch vụ tư vấn, cố vấn, huấn luyện về quản trị doanh nghiệp và các lĩnh vực có liên quan khác phù hợp với nhu cầu theo giai đoạn phát triển của doanh nghiệp.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 15. Hỗ trợ pháp lý**

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được Nhà nước hỗ trợ pháp lý để nâng cao hiểu biết, ý thức tuân thủ pháp luật, chủ động phòng ngừa, hạn chế rủi ro và kịp thời xử lý khó khăn, vướng mắc pháp lý phát sinh trong hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh.

2. Các nội dung hỗ trợ pháp lý bao gồm:

a) Hỗ trợ cung cấp thông tin pháp luật và cảnh báo rủi ro pháp lý;

b) Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức pháp luật;

c) Tư vấn, cố vấn, huấn luyện về pháp luật và các tình huống pháp lý cụ thể;

d) Áp dụng các mô hình, quy trình, công cụ và nền tảng hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tự đánh giá, quản trị tuân thủ và nhận diện, phòng ngừa rủi ro pháp lý;

đ) Hỗ trợ khác phù hợp với quy định của pháp luật trên cơ sở nhu cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đổi mới phương thức triển khai hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp, lĩnh vực và địa bàn phụ trách; thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu về hoạt động hỗ trợ pháp lý với Hệ thống thông tin hỗ trợ pháp lý.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 16. Tiếp cận thông tin**

1. Cổng Thông tin quốc gia về doanh nghiệp, trang thông tin điện tử của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức đại diện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa cung cấp miễn phí các thông tin sau đây:

a) Kế hoạch, chính sách, chương trình, dự án, hoạt động hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

b) Tín dụng, thị trường, sản phẩm, công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

c) Thông tin khác phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ chi phí tiếp cận, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu, báo cáo phân tích, kết quả nghiên cứu chuyên sâu của các tổ chức cung cấp dịch vụ trên thị trường phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp.

3. Nhà nước xây dựng, nâng cấp, quản lý, vận hành Hệ thống Thông tin quốc gia về doanh nghiệp để tích hợp, liên thông, kết nối, chia sẻ và cung cấp thông tin, dịch vụ và các ứng dụng khác cho doanh nghiệp. Hệ thống Thông tin quốc gia về doanh nghiệp bao gồm Cổng Thông tin quốc gia về doanh nghiệp, Cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.

4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kết nối, liên thông dữ liệu với Hệ thống Thông tin quốc gia về doanh nghiệp.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 17. Chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số làm chủ; doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ, nhiều lao động là người khuyết tật, nhiều lao động là người dân tộc thiểu số; doanh nghiệp ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn**

1. Được miễn phí sử dụng nền tảng số, phần mềm kế toán dùng chung và các giải pháp số cơ bản về quản trị, vận hành.

2. Được ngân sách nhà nước hỗ trợ các chính sách quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 12, khoản 1 Điều 13, khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 15 và khoản 2 Điều 16 của Luật này với tỷ lệ, mức hỗ trợ cao hơn doanh nghiệp nhỏ và vừa khác.

3. Được hưởng ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật này.

4. Được hưởng chính sách, chương trình tài chính toàn diện theo quy định của pháp luật.

5. Doanh nghiệp nhỏ và vừa sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ; doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, nhiều lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này.

**Điều 18. Hệ sinh thái phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa**

1. Nhà nước có chính sách thúc đẩy, tạo lập hệ sinh thái phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm huy động, kết nối và sử dụng hiệu quả nguồn lực của Nhà nước và nguồn lực của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa nâng cao năng lực cạnh tranh, đổi mới sáng tạo, tham gia chuỗi giá trị, mở rộng thị trường và phát triển bền vững.

2. Chính sách thúc đẩy, tạo lập hệ sinh thái phát triển doanh nghiệp nhỏ và

vừa bao gồm:

a) Phát triển thị trường dịch vụ về tư vấn, cố vấn, huấn luyện, đào tạo, pháp lý, tài chính, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, chất lượng, xúc tiến thương mại, kết nối đầu tư và các dịch vụ hỗ trợ khác;

b) Phát triển mạng lưới tổ chức hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; mạng lưới tư vấn, cố vấn, huấn luyện chuyên nghiệp, minh bạch, cạnh tranh; cơ sở nghiên cứu, cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp của quốc gia, khu vực, các cơ sở đào tạo và địa phương;

c) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho các chủ thể tham gia hệ sinh thái phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; thúc đẩy hợp tác đào tạo, trao đổi chuyên gia, chuyển giao tri thức và kết nối các mạng lưới hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước và quốc tế;

d) Thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp nhỏ và vừa với doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp đầu chuỗi, tổ chức tài chính, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, viện nghiên cứu, tổ chức khoa học và công nghệ, quỹ đầu tư, hiệp hội doanh nghiệp và các tổ chức hỗ trợ khác;

đ) Đầu tư, hỗ trợ đầu tư, nâng cấp các cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung, cơ sở kỹ thuật, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và hạ tầng dùng chung liên quan đến hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan;

e) Căn cứ vào nhu cầu, mục tiêu và khả năng cân đối nguồn lực, các địa phương có chính sách đầu tư, nâng cấp các trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp tại địa phương để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành sản xuất, chế biến và công nghiệp hỗ trợ;

g) Thúc đẩy liên kết, chia sẻ dữ liệu, phối hợp cung cấp dịch vụ và phát triển nền tảng số dùng chung để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận thông tin, chương trình, dịch vụ và các nguồn lực hỗ trợ.

3. Chính phủ quy định chi tiết các điểm b, c và đ khoản 2 Điều này.

## Mục 2
## CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN TRỌNG TÂM

### Điều 19. Chính sách phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo

Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được áp dụng các chính sách phát triển chung quy định tại Mục 1 Chương II của Luật này và các chính sách đặc thù sau đây:

1. Chính sách thuế

a) Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động

khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật;

b) Miễn thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật;

c) Miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia, nhà khoa học nhận được từ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và pháp luật về thuế thu nhập cá nhân;

2. Được ngân sách nhà nước hỗ trợ các chính sách quy định tại khoản 1 Điều 13, khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 15 của Luật này với tỷ lệ, mức hỗ trợ cao hơn doanh nghiệp nhỏ và vừa khác;

3. Được hỗ trợ triển khai thử nghiệm có kiểm soát công nghệ, quy trình, giải pháp, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới; chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy, thử nghiệm, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa; đăng ký lưu hành sản phẩm hàng hóa; thiết kế công nghệ sản xuất, dây chuyền sản xuất; chuẩn hóa tài liệu kỹ thuật, công nghệ; tính toán thiết lập các thông số vận hành; thiết kế, chế tạo mẫu thử, khuôn mẫu, sản phẩm mới; thử nghiệm, kiểm nghiệm, đánh giá chất lượng sản phẩm; hiệu chỉnh công nghệ, dây chuyền sản xuất mới;

4. Được hỗ trợ một phần chi phí sử dụng trang thiết bị tại cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, trung tâm đổi mới sáng tạo, khu làm việc chung và hạ tầng dùng chung phục vụ hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm và thương mại hóa kết quả nghiên cứu;

5. Được hỗ trợ tham gia các chương trình kết nối chuyên gia, nhà khoa học, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; tham gia mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo trong nước và quốc tế; tiếp cận vốn đầu tư mạo hiểm và các nguồn vốn hợp pháp khác;

6. Tài sản cố định là máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu, phát triển, đổi mới sáng tạo, thử nghiệm và thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ mới hoặc máy móc, thiết bị gắn liền với công nghệ được chuyển giao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc Danh mục công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ được áp dụng phương pháp khấu hao nhanh;

7. Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo thuộc đối tượng được ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Cơ quan hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa được áp dụng cơ chế chỉ định thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trong trường hợp lựa chọn tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này;

8. Quỹ đầu tư mạo hiểm tư nhân cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo:

a) Quỹ được thành lập và vận hành từ vốn góp của các nhà đầu tư để đầu tư vào doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo. Thu nhập từ quỹ được phân bổ trực tiếp cho nhà quản lý quỹ và nhà đầu tư góp vốn. Quỹ không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Nhà đầu tư cá nhân góp vốn vào quỹ đầu tư mạo hiểm cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo quy định tại điểm a khoản này được miễn thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân;

c) Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp nhà nước, các định chế tài chính có vốn góp của Nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách tham gia góp vốn, ủy thác đầu tư vào các quỹ đầu tư mạo hiểm tư nhân và thực hiện theo nguyên tắc thị trường, chấp nhận rủi ro, quản lý theo mục tiêu tổng thể.

Tổ chức, cá nhân quản lý, điều hành quỹ đầu tư mạo hiểm tư nhân có sử dụng nguồn vốn nhà nước được miễn trách nhiệm dân sự, loại trừ trách nhiệm hành chính liên quan đến tổn thất đầu tư trong trường hợp tổn thất phát sinh do rủi ro khách quan và đã tuân thủ đầy đủ nguyên tắc đầu tư, quy định nội bộ của quỹ và nghĩa vụ minh bạch, trung thực trong quá trình ra quyết định đầu tư;

9. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 2, 3, 4, 5, 7 và 8 Điều này.

**Điều 20. Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh**

Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được áp dụng các chính sách phát triển chung quy định tại Mục 1 Chương II của Luật này và các chính sách đặc thù sau đây:

1. Kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật. Trường hợp công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh thì chủ hộ kinh doanh phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các khoản nợ chưa thanh toán của hộ kinh doanh, trừ trường hợp có thỏa thuận khác;

2. Được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm cơ quan đăng ký kinh doanh nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định;

3. Được miễn phí thẩm định, lệ phí cấp lần đầu đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; được miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp và phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

Được tiếp tục sử dụng giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bản xác nhận, chấp thuận còn hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền về điều kiện kinh doanh đã cấp cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trước khi chuyển đổi trong trường hợp không thay đổi điều kiện kinh doanh thực tế; được miễn phí, lệ phí

cấp đổi tên chủ thể trên giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bản xác nhận, chấp thuận;

4. Được áp dụng cơ chế kê khai, nộp thuế, chế độ kế toán của doanh nghiệp siêu nhỏ; các biểu mẫu, báo cáo tối giản của doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu. Sau thời hạn này, doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán và nghĩa vụ thuế theo quy mô tương ứng của doanh nghiệp;

5. Được hướng dẫn miễn phí, đưa ra cảnh báo về mức độ tuân thủ pháp luật trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;

6. Được miễn phí sử dụng các nền tảng số, phần mềm kế toán dùng chung và được hỗ trợ chi phí sử dụng các giải pháp số phục vụ quản trị, vận hành và thương mại điện tử;

7. Được hỗ trợ chi phí dịch vụ kế toán trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;

8. Hỗ trợ tuân thủ nghĩa vụ bảo hiểm cho người lao động:

a) Được áp dụng phương thức, quy trình, thủ tục đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động phù hợp với đặc thù chuyển đổi từ hộ kinh doanh lên doanh nghiệp và được áp dụng cơ chế tích hợp, liên thông trong thực hiện thủ tục kê khai, nộp thuế và bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật;

b) Được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp trong thời gian 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu từ kết quả kết dư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

9. Doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nếu lựa chọn hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do một cá nhân làm chủ sở hữu và đáp ứng quy mô doanh nghiệp siêu nhỏ thì được áp dụng các quy định sau đây:

a) Không bắt buộc phải có Chủ tịch công ty. Chủ sở hữu công ty có thể kiêm hoặc thuê người khác làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp và được quy định tại Điều lệ của công ty;

b) Không bắt buộc phải có kế toán trưởng, chủ doanh nghiệp có thể trực tiếp làm hoặc bố trí người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp làm kế toán hoặc bố trí người đang làm quản lý, điều hành, thủ kho, thủ quỹ, người được giao nhiệm vụ thường xuyên mua, bán tài sản trong doanh nghiệp hoặc thuê dịch vụ làm kế toán theo quy định của pháp luật phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp;

c) Được lựa chọn áp dụng phương pháp tính thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật này;

10. Được ngân sách nhà nước hỗ trợ các chính sách quy định tại khoản 1 Điều 13, khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 15 của Luật này với tỷ lệ, mức hỗ trợ cao hơn doanh nghiệp nhỏ và vừa khác phù hợp với nhu cầu sau chuyển đổi;

11. Được hưởng chính sách, chương trình tài chính toàn diện theo quy định của pháp luật;

12. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chấm dứt hoạt động kể từ thời điểm doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

13. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 10 Điều này.

**Điều 21. Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa kinh doanh bền vững**

Doanh nghiệp nhỏ và vừa kinh doanh bền vững được áp dụng các chính sách phát triển chung quy định tại Mục 1 Chương II của Luật này và các chính sách đặc thù sau đây:

1. Trong từng thời kỳ, được hỗ trợ lãi suất khi vay vốn để thực hiện dự án xanh, dự án kinh tế tuần hoàn và áp dụng khung tiêu chuẩn môi trường, xã hội và quản trị theo quy định của pháp luật;

2. Được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về bảo vệ môi trường nếu hoạt động trong các ngành, lĩnh vực liên quan đến bảo vệ môi trường;

3. Tài sản cố định là máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn, tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải, sản xuất sạch hơn hoặc máy móc, thiết bị gắn liền với công nghệ được chuyển giao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc Danh mục công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ được áp dụng phương pháp khấu hao nhanh;

4. Được hỗ trợ chi phí tư vấn, đánh giá, chứng nhận, đo lường, xây dựng báo cáo năng lực đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn về kinh doanh bền vững, chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn, môi trường, xã hội và quản trị theo quy định của pháp luật;

5. Được hỗ trợ một phần chi phí kiểm kê khí nhà kính; đo đạc, báo cáo, thẩm định, xác minh phát thải khí nhà kính; kiểm toán năng lượng và đánh giá, chứng nhận về môi trường, phát triển bền vững;

6. Được hỗ trợ chi phí thực hiện chuyển đổi số gắn với chuyển đổi xanh căn cứ vào quy mô, lĩnh vực hoạt động, bao gồm:

a) Trang bị, mua sắm hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống quản trị doanh nghiệp nhằm đổi mới, tái cấu trúc quy trình, mô hình tổ chức và phương thức hoạt động sản xuất kinh doanh gắn với giảm phát thải khí nhà kính;

b) Trang bị, mua sắm, thuê, khai thác và sử dụng các giải pháp kỹ thuật, công cụ số nhằm theo dõi và cải thiện việc tiêu thụ năng lượng, tài nguyên, nguyên vật liệu đầu vào gắn với giảm phát thải khí nhà kính;

c) Trang bị, mua sắm máy móc, thiết bị, đổi mới công nghệ, ứng dụng Internet vạn vật, trí tuệ nhân tạo, tự động hóa và giải pháp sản xuất bền vững, thông minh;

d) Các chi phí trang bị, mua sắm khác liên quan đến chuyển đổi số gắn với chuyển đổi xanh;

7. Được ngân sách nhà nước hỗ trợ các chính sách quy định tại khoản 1 Điều 13, khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 15 của Luật này với tỷ lệ, mức hỗ trợ cao hơn doanh nghiệp nhỏ và vừa khác để phát triển mô hình kinh doanh bền vững, chuyển đổi số gắn với chuyển đổi xanh, đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, quản trị doanh nghiệp, đáp ứng tiêu chuẩn phát triển bền vững của thị trường trong nước, quốc tế;

8. Được ưu tiên tham gia các chương trình xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư, phát triển thị trường, kết nối doanh nghiệp, kết nối chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị và mạng lưới sản xuất, kinh doanh xanh, tuần hoàn, bền vững;

9. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 1, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này.

**Điều 22. Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi giá trị, mở rộng hoạt động kinh doanh quốc tế**

Doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi giá trị và mở rộng hoạt động kinh doanh quốc tế được áp dụng các chính sách phát triển chung quy định tại Mục 1 Chương II của Luật này và các chính sách đặc thù sau đây:

1. Được hỗ trợ phát triển năng lực tham gia chuỗi giá trị, mở rộng hoạt động kinh doanh quốc tế;

2. Được hỗ trợ chi phí thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa; chi phí tư vấn, đánh giá và cấp các chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng đáp ứng yêu cầu của thị trường, doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp đầu chuỗi;

3. Được hỗ trợ phát triển thương hiệu, sản phẩm gắn với thị trường, khách hàng mục tiêu; kết nối, hợp tác với doanh nghiệp đầu chuỗi, doanh nghiệp lớn;

4. Được hỗ trợ công nghệ, sản xuất thông minh và chuyển đổi số:

a) Thực hiện hoạt động đồng phát triển công nghệ với doanh nghiệp đầu chuỗi, doanh nghiệp lớn, tổ chức khoa học và công nghệ và đối tác trong và ngoài nước;

b) Thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 6 Điều 21 của Luật này;

5. Chi phí đào tạo, đào tạo lại nhân lực; tư vấn hoàn thiện sản phẩm, dịch vụ; tư vấn chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp đầu chuỗi, doanh nghiệp lớn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp đầu chuỗi, doanh nghiệp lớn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

6. Tài sản cố định là máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, sản xuất thông minh hoặc máy móc, thiết bị gắn liền với công nghệ được chuyển giao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc Danh mục công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ được áp dụng phương pháp khấu hao nhanh;

7. Được hỗ trợ xây dựng chiến lược mở rộng hoạt động kinh doanh quốc tế, bao gồm chiến lược mua bán và sáp nhập; phát triển hiện diện thương mại, kết nối đối tác, xúc tiến đầu tư và triển khai hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật;

8. Được ngân sách nhà nước hỗ trợ các chính sách quy định tại khoản 1 Điều 13, khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 15 của Luật này với tỷ lệ, mức hỗ trợ cao hơn doanh nghiệp nhỏ và vừa khác để nâng cao năng lực tham gia chuỗi giá trị và mở rộng hoạt động kinh doanh quốc tế;

9. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 7 và 8 Điều này.

**Điều 23. Chương trình phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa**

1. Trong từng thời kỳ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền chương trình phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa phù hợp với định hướng ưu tiên phát triển của quốc gia, ngành, lĩnh vực và địa phương.

2. Việc xây dựng các chương trình phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Xác định rõ mục tiêu, đối tượng, điều kiện, nội dung, biện pháp, nguồn lực, cơ chế, thời gian thực hiện, tiêu chí đánh giá chương trình;

b) Lồng ghép các chương trình, hoạt động đang thực hiện có cùng mục tiêu liên quan đến phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước;

c) Cơ quan chủ trì chương trình định kỳ báo cáo cấp có thẩm quyền tình hình thực hiện trên cơ sở các tiêu chí đánh giá, giám sát và đề xuất sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Cơ quan chủ trì chương trình có trách nhiệm xây dựng và hướng dẫn việc triển khai chương trình; xây dựng tiêu chí đánh giá, giám sát thực hiện chương trình. Kết quả đánh giá chương trình phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền quyết định việc tiếp tục, điều chỉnh, mở rộng hoặc chấm dứt chương trình hỗ trợ và xem xét phân bổ nguồn lực thực hiện trong giai đoạn tiếp theo.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

## Chương III
## TRÁCH NHIỆM TRONG HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

### Điều 24. Quản lý nhà nước trong hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Tài chính là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; xây dựng, vận hành, phát triển Hệ thống Thông tin quốc gia về doanh nghiệp, kết nối các cơ sở dữ liệu khác phục vụ cho hoạt động hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Bộ Tư pháp là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ về hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật này.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổ chức thực hiện hoạt động tín dụng ngân hàng hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc phạm vi quản lý nhà nước; chỉ đạo các tổ chức tín dụng tăng cường cấp tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật này.

5. Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện quản lý nhà nước về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; đẩy mạnh việc chia sẻ, liên thông dữ liệu liên quan trong hoạt động hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

6. Chính quyền địa phương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình hoặc theo phân cấp, thực hiện quản lý nhà nước về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

### Điều 25. Trách nhiệm của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức đại diện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

1. Đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, huy động các nguồn lực hỗ trợ hội viên là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Tham gia xây dựng, phản biện, triển khai chính sách, chương trình, kế hoạch, hoạt động liên quan đến hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; tham gia giám sát, đánh giá các chính sách, chương trình, kế hoạch, hoạt động hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Cung cấp dịch vụ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật này, pháp luật có liên quan và điều lệ của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức đại diện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

4. Thúc đẩy và thực hiện liên kết giữa các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp đầu chuỗi, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

5. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật.

**Điều 26. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa**

1. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, bao gồm:

a) Tổ chức triển khai các chính sách, chương trình và hoạt động hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa theo nhiệm vụ được giao bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng, điều kiện, nội dung, mức hỗ trợ, quy trình và thủ tục hỗ trợ;

b) Kết nối, huy động các nguồn lực hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; thúc đẩy hợp tác với các chủ thể trong hệ sinh thái phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan có thẩm quyền về các hoạt động hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa được giao.

2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong cung cấp sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, bao gồm:

a) Cung cấp sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa căn cứ vào các điều kiện, cam kết với cơ quan, tổ chức hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật này;

b) Cung cấp thông tin, tài liệu kịp thời, đầy đủ và chính xác cho cơ quan, tổ chức hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa để chứng minh, xác nhận việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ phát triển cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan, tổ chức hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa về cung cấp sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ phát triển cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

d) Tham gia, phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đầu tư thành lập, quản lý và vận hành các tổ chức hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa theo hình thức đối tác công tư hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 27. Trách nhiệm của doanh nghiệp nhỏ và vừa**

1. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu về doanh nghiệp theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, tài liệu đã cung cấp.

2. Tuân thủ quy định của pháp luật; thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện đúng cam kết với cơ quan, tổ chức hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

4. Bố trí nguồn lực đối ứng để tiếp nhận các nguồn lực hỗ trợ trong trường hợp có yêu cầu; phối hợp và tổ chức thực hiện có hiệu quả nguồn lực hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

5. Xây dựng và thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển doanh nghiệp; nâng cao năng lực quản trị, năng suất, chất lượng, đổi mới sáng tạo, năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp; từng bước nâng cấp vị thế trong chuỗi giá trị và mở rộng quy mô phù hợp với năng lực, nhu cầu phát triển của doanh nghiệp.

**Điều 28. Công khai thông tin hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa**

1. Cơ quan, tổ chức hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện công khai nội dung, chương trình, kết quả thực hiện hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa và các thông tin khác có liên quan.

2. Việc công khai thông tin hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa được thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Công khai tại cơ quan, tổ chức hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

b) Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Cổng Thông tin quốc gia về doanh nghiệp.

3. Việc công khai thông tin nội dung, chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa phải được thực hiện chậm nhất 15 ngày kể từ ngày nội dung, chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 29. Kiểm tra, đánh giá hoạt động hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa**

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, đánh giá nội dung, chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa theo nguyên tắc dựa trên kết quả; công khai kết quả đánh giá theo một trong các hình thức quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này.

2. Nội dung kiểm tra, đánh giá bao gồm:

a) Việc lựa chọn đối tượng hỗ trợ; việc thực hiện trình tự, thủ tục và nội dung hỗ trợ;

b) Việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ, tài trợ;

c) Việc thực hiện công khai thông tin hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại Điều 28 của Luật này;

d) Tác động, kết quả của các nội dung hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Việc đánh giá hoạt động hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc khi phát sinh vấn đề trong thực tiễn.

**Điều 30. Xử lý vi phạm pháp luật về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa**

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm và hậu quả gây ra mà bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Quyết định xử lý vi phạm đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa phải được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa và Cổng Thông tin quốc gia về doanh nghiệp.

## Chương IV
## ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 31. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2027, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Khoản 4 Điều 32 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

3. Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 hết hiệu lực từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ quy định tại Điều 9 và Điều 20 của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 cho đến khi Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Trong thời hạn 01 năm từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành:

a) Chính phủ tổ chức đánh giá, rà soát, sáp nhập hoặc giải thể Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức đánh giá, rà soát, sáp nhập hoặc giải thể quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương.

**Điều 32. Quy định chuyển tiếp**

1. Các chính sách, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đang được triển khai trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện cho đến hết thời hạn đã được phê duyệt. Trường hợp quy định tại Luật này có lợi hơn và doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện của chính sách, chương trình hỗ trợ thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng theo quy định tại Luật này cho thời gian hỗ trợ còn lại.

2. Trường hợp doanh nghiệp nhỏ và vừa nộp hồ sơ hỗ trợ trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, đã được phê duyệt hỗ trợ nhưng chưa triển khai thì được tiếp tục thực hiện các nội dung đã được phê duyệt hoặc được đề xuất điều chỉnh các chính sách hỗ trợ trên cơ sở nhu cầu và đáp ứng điều kiện hỗ trợ theo quy định của Luật này.

3. Trường hợp doanh nghiệp nhỏ và vừa nộp hồ sơ hỗ trợ trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được phê duyệt hỗ trợ thì thực hiện theo quy định của Luật này.

4. Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Luật này để hưởng các chính sách thuế theo quy định của pháp luật về thuế được thực hiện từ kỳ tính thuế năm 2027.

5. Các quỹ đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực tiếp tục hoạt động theo quy định của Chính phủ.

---

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày tháng năm 2026.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

**Trần Thanh Mẫn**